

Bản án số: 90/2023/DS-ST

Ngày 29.8.2023

*V/v “ Tranh chấp hợp đồng
sử dụng thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Loan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân Tùng** và ông **Phạm Văn Xanh**

Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Minh Tâm** - Cán bộ
Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia
phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu - 344A Lê
Thanh Nghị, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số
188/2023/TLST - DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng
thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng
7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/QĐST-DS ngày 31/7/2023 giữa các
đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T.** Trụ sở: 266 – 268 Nam
Kỳ Khởi N, phường Võ Thị S, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo
pháp luật: Bà Nguyễn Đức Hạnh D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hạ T – Chức vụ: Chuyên viên quan
hệ khách hàng. Địa chỉ liên hệ: 188 – 190 Nguyễn Văn L, quận Thanh Khê, thành phố
Đà Nẵng, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Hoàng Nguyên H** – Sinh năm 193. Địa chỉ: K134/H31/10
Núi T, phường Hòa Thuận Đ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt lần thứ 2
không lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 21/4/2023, tại bản tự khai ngày 13/4/2023 và
tại phiên tòa hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng Nguyên H có quan hệ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp
đồng ngày 23/3/2017 thì Ngân hàng cấp cho ông Hải hạn mức tín dụng là 20.000.000đ
với mục đích là tiêu dung cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông Hải đã thực hiện

02 giao dịch trên số thẻ 356480-5579 tổng số tiền là 24.100.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông Hải thanh toán được 6.300.000 đồng.

Theo thỏa thuận lãi suất trong hạn là 2,76%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn = 4,14%/tháng.

Sau thời gian sử dụng, ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Từ ngày 14/9/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông H và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 29/8/2023 ông Hải còn phải trả cho Ngân hàng các khoản sau:

+ Nợ gốc: 22.182.258 đồng; lãi quá hạn: 58.860.480 đồng; Tổng cộng: 80.988.738 đồng.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, gửi thông báo và cử trực tiếp nhân viên tín dụng đến làm việc về khoản nợ vay nói trên nhưng đến nay ông Hải vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng các khoản nợ vay nói trên.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Hoàng Nguyên H trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ còn thiếu (gồm gốc và lãi) tính đến ngày 29/8/2023 là: 80.988.738 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/8/2023 đến ngày ông H thực hiện trả hết nợ cho Ngân hàng theo lãi suất tại hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

Do bị đơn là ông Nguyễn Hoàng Nguyên H kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/7/2023 dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp nêu trên. Tại phiên tòa hôm nay, Nguyễn Hoàng Nguyên H tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 nhưng vẫn không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Thông nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 29/8/2023 là 80.988.738 đồng, trong đó nợ gốc 22.182.258 đồng, lãi quá hạn: 58.860.480 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, *Hội đồng xét xử nhận định:*

*** Về thủ tục tố tụng:**

Tòa án đã nhiều lần triệu tập họp lệ ông Nguyễn Hoàng Nguyên H nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do. Do bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung tranh chấp:**

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Nguyên H phải trả cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày 29/8/2023 là 80.988.738 đồng, trong đó nợ gốc 22.182.258 đồng, lãi quá hạn: 58.860.480 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

- Ngày 23/3/2017 ông Nguyễn Hoàng Nguyên H có quan hệ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T. Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 23/3/2017 thì Ngân hàng cấp cho ông Hải hạn mức tín dụng là 20.000.000đ với mục đích là tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng ông Hải đã thực hiện 02 giao dịch trên số thẻ 356480-5579 tổng số tiền là 24.100.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông Hải thanh toán được 6.300.000 đồng.

Theo thỏa thuận lãi suất trong hạn là 2,76%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn = 4,14%/tháng.

Sau thời gian sử dụng, ông Hải vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Từ ngày 14/9/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông Hải và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 29/8/2023 ông Hải còn phải trả cho Ngân hàng các khoản sau:

+ Nợ gốc: 22.182.258 đồng; lãi quá hạn: 58.860.480 đồng; Tổng cộng: 80.988.738 đồng.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở nhưng đến nay ông Hải vẫn chưa thanh toán xong cho Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu ông Hải thanh toán toàn bộ các khoản nợ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 80.988.738 đồng. Trong đó nợ gốc phải trả là 22.182.258 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 29/8/2023 là 58.860.480 đồng là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 463 và 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Lãi tiếp tục được tính từ ngày 30/8/2023 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi ông Hải thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu quan điểm về hướng giải quyết vụ án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đề nghị này là có căn cứ nên thống nhất.

Án phí dân sự sơ thẩm là 4.049.436 đồng ông H phải chịu.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.928.600 đồng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T đã nộp theo biên lai thu số 7540 ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227 của tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng*" của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T đối với ông Nguyễn Hoàng Nguyên H.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Hoàng Nguyên H phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T số tiền 80.988.738 đồng. Trong đó nợ gốc là 22.182.258 đồng, nợ lãi quá hạn là 58.860.480 đồng.

Lãi tiếp tục được tính từ ngày 30/8/2023 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi ông Nguyễn Hoàng Nguyên H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 4.049.436 đồng ông Nguyễn Hoàng Nguyên H phải chịu.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 1.928.600 đồng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương T đã nộp theo biên lai thu số 7540 ngày 01 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Hải Châu;
- CCTHADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Hồng Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:⁽²⁾/...../.....

Ngày:⁽³⁾-.....-.....

V/v tranh chấp⁽⁴⁾

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN⁽⁵⁾

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:⁽⁶⁾

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....⁽⁷⁾

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân⁽⁸⁾..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....⁽⁹⁾ tại

xét xử sơ thẩm công khai⁽¹⁰⁾ vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....⁽¹¹⁾ ngày..... tháng.....

năm..... về tranh chấp.....⁽¹²⁾

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng.....

năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:⁽¹³⁾

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁴⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:⁽¹⁵⁾

2. Bị đơn:⁽¹⁶⁾

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁷⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:⁽¹⁸⁾

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):⁽¹⁹⁾

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²⁰⁾

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽²¹⁾

4. Người làm chứng⁽²²⁾

5. Người giám định:⁽²³⁾

6. Người phiên dịch:⁽²⁴⁾

NỘI DUNG VỤ ÁN: ⁽²⁵⁾

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN: ⁽²⁶⁾

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾

⁽²⁸⁾.....⁽²⁹⁾

.....

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng

xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên

tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HỘI THỌM NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THỌM PHỎN - CHỖ TOÁN PHIỎN TOÀ